

UBND THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ  
**TRƯỜNG TH NOONG BUA**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm: 2024**

**I. THÔNG TIN CHUNG<sup>2</sup>**

**1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường Tiểu học Noong Bua

**2. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 10 – Phường Noong Bua – Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên

Điện thoại: 02153720755      Thư điện tử:      Trang thông tin điện tử:

**3. Loại hình cơ sở giáo dục:** Công lập

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu:**

**4.1. Sứ mạng:** Xây dựng môi trường học tập thân thiện, nề nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất, khả năng sáng tạo của bản thân, biết ứng xử văn hóa, giao tiếp văn minh lịch sự và thích ứng với sự phát triển của xã hội để trở thành những công dân tốt.

**4.2. Tầm nhìn:** Xây dựng nhà trường có uy tín, chất lượng; là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương; Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện; Là nơi đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hòa nhập tốt trong cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên phát huy truyền thống hiếu học; Là nơi giáo viên luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công với khát vọng được cống hiến.

**4.3. Giá trị cốt lõi của nhà trường:**

- Đoàn kết - Trách nhiệm;
- Trung thực - Sáng tạo;
- Kỷ luật - Hợp tác - Chia sẻ;
- Công bằng - Khách quan;
- Tập trung vào kết quả và con người.

**4.4. Mục tiêu:** Xây dựng trường tiểu học Noong Bua trở thành trường học hạnh phúc với các tiêu chí Yêu thương – An toàn – Tôn trọng

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:**

Trường TH Noong Bua được thành lập theo Quyết định số 148/2001//QĐ-UB, ngày 25 tháng 5 năm 2001 của UBND Thị xã Điện Biên Phủ (nay là Thành phố Điện Biên Phủ) về việc tách trường phổ thông cơ sở xã Noong Bua để thành lập trường Tiểu học và Trung học cơ sở Noong Bua.

Trải qua 23 năm phấn đấu và trưởng thành nhà trường đã không ngừng phát triển, từng bước ổn định vào đi vào hoạt động có hiệu quả, khẳng định được vị thế của mình trong ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ cũng như trên địa bàn.

Với mục tiêu đổi mới giáo dục toàn diện, đáp ứng yêu cầu sự phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thầy và trò trường tiểu học Noong Bua đã không ngừng lao động sáng tạo, nỗ lực vượt qua khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ, xây dựng nhà trường là một điểm sáng về công tác giáo dục là trung tâm văn hóa chính trị của phường Noong Bua.

#### **6. Thông tin người đại diện pháp luật:**

Bà Trần Thị Khánh Tùng - Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 10 – phường Noong Bua, tp Điện Biên Phủ

Số điện thoại: 0948319677; Địa chỉ thư điện tử: [tranthikhanhtung@gmail.com](mailto:tranthikhanhtung@gmail.com)

#### **7. Tổ chức bộ máy:**

a) Hội đồng trường Trường TH Noong Bua được thành lập theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2023 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc công nhận Hội đồng trường tiểu học Noong Bua, nhiệm kỳ 2023 - 2028.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm của Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng.

- QĐ số 2276/QĐ-UBND, ngày 26/11/2020 của UBND TP ĐBP về việc điều động và bổ nhiệm Hiệu trưởng trường tiểu học Noong Bua. (Trần Thị Khánh Tùng)

- QĐ số 942/QĐ - UBND ngày 28/4/2022 về việc bổ nhiệm lại viên chức quản lý, chức vụ Phó Hiệu trưởng trường TH Noong Bua, TP Điện Biên Phủ (Phan Thị Thiên)

- QĐ số 501/QĐ -UBND, ngày 17/3/2021 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc bổ nhiệm viên chức quản lý (Hoàng Bích Huệ).

c) Quy chế tổ chức và hoạt động

\* Ban giám hiệu:

- Hiệu trưởng: Trần Thị Khánh Tùng

- Hiệu phó 1: Phan Thị Thiên

- Hiệu phó 2: Hoàng Bích Huệ

\* Các tổ chuyên môn, tổ văn phòng:

- Tổ chuyên môn khối 1:

| STT | Họ và tên            | Nhiệm vụ được phân công | Ghi chú   |
|-----|----------------------|-------------------------|-----------|
| 1   | Nguyễn Thị Bích Thảo | GVCN lớp 1A1            | Tổ phó    |
| 2   | Hà Thị Diên          | GVCN lớp 1A2            | Tổ trưởng |
| 3   | Nguyễn Thị Mỹ Hoàn   | GVCN lớp 1A3            |           |
| 4   | Lường Thị Kim Hiền   | GVCN lớp 1A4            |           |
| 5   | Hoàng Trung Hiếu     | GV Mỹ Thuật             |           |
| 6   | Nguyễn Thị Mơ        | GV Thể dục              |           |
| 7   | Vũ Trọng Quảng       | GV Âm nhạc              |           |

|    |                |                    |  |
|----|----------------|--------------------|--|
| 8  | Vũ Thị Phương  | Tổng phụ trách Đội |  |
| 9  | Đặng Thị Hà    | GV văn hoá         |  |
| 10 | Trần Tú Anh    | Nhân viên Thư viện |  |
| 11 | Phan Thị Thiên | P. HT              |  |

- Tổ chuyên môn khối 2+3:

| STT | Họ và tên             | Nhiệm vụ được phân công | Ghi chú   |
|-----|-----------------------|-------------------------|-----------|
| 1   | Phạm Thị Hồng Quyên   | GVCN lớp 2A1            | Tổ trưởng |
| 2   | Lê Thị Kim Hạnh       | GV CN lớp 2A2           |           |
| 3   | Vũ Thị Hồng Hà        | GVCN lớp 2A3            |           |
| 4   | Đào Thị Thìn          | GVCN lớp 3A1            |           |
| 5   | Phạm Thị Vân          | GVCN lớp 3A2            | Tổ phó    |
| 6   | Nguyễn Thị Minh Thanh | GVCN lớp 3A3            |           |
| 7   | Bùi Thị Quỳnh Thu     | GVCN lớp 3A4            |           |
| 8   | Đỗ Thị Thuỳ           | GV Tiếng Anh            |           |
| 9   | Nguyễn Thu Hoà        | GV Tin học              |           |
| 10  | Nguyễn Xuân Sơn       | GV Văn hóa              |           |
| 11  | Trần Văn Nhật         | NV Thiết bị             |           |
| 12  | Hoàng Bích Huệ        | P. HT                   |           |

- Tổ chuyên môn khối 4+5:

| STT | Họ và tên           | Nhiệm vụ được phân công | Ghi chú   |
|-----|---------------------|-------------------------|-----------|
| 1   | Vũ Thị Thúy         | GVCN lớp 4A1            |           |
| 2   | Trần Thị Hiền       | GV CN lớp 4A2           | Tổ trưởng |
| 3   | Đặng Thị Hòa        | GVCN lớp 4A3            |           |
| 4   | Nguyễn Thị Lý       | GVCN lớp 4A4            |           |
| 5   | Hoàng Thị Mơ        | GVCN lớp 5A1            |           |
| 6   | Hoàng Thị Hồng      | GVCN lớp 5A2            |           |
| 7   | Vàng Thị Xuân       | GVCN lớp 5A3            | Tổ phó    |
| 8   | Lê Thị Thanh Nga    | GVCN lớp 5A4            |           |
| 9   | Lê Thị Hồng Lương   | GVCN lớp 5A5            |           |
| 10  | Lữ Thị Dương        | GV văn hoá              |           |
| 11  | Nguyễn Văn Tuấn     | GV Thể dục              |           |
| 12  | Vũ Đình Kiều        | GV Tiếng Anh            |           |
| 13  | Trần Thị Khánh Tùng | Hiệu trưởng             |           |

- Tổ Văn phòng:

| STT | Họ và tên              | Nhiệm vụ được phân công | Ghi chú   |
|-----|------------------------|-------------------------|-----------|
| 1   | Nguyễn Thị Thanh Huyền | Kế toán                 | Tổ trưởng |
| 2   | Bùi Thị Thanh Xuân     | Y tế                    |           |
| 3   | Nguyễn Quý Sinh        | Bảo vệ                  |           |

đ) Lãnh đạo cơ sở giáo dục:

**1. Bà Trần Thị Khánh Tùng** - Chức vụ: Hiệu trưởng; Điện thoại: 0948319677;  
Thư điện tử: [tranthikhanhtung@gmail.com](mailto:tranthikhanhtung@gmail.com)

Địa chỉ nơi làm việc: Trường tiểu học Noong Bua - Tổ 10 – Phường Noong Bua  
– Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên

**\* Nhiệm vụ:**

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, chuyển chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng: 02 tiết/tuần (Môn Đạo đức lớp 4A2, 4A4)

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

**2. Bà Phan Thị Thiên** - Chức vụ: Phó Hiệu trưởng; Điện thoại: 0949347065; Thư điện tử: [trunglong2011@gmail.com](mailto:trunglong2011@gmail.com)

Địa chỉ nơi làm việc: Trường tiểu học Noong Bua - Tổ 10 – Phường Noong Bua – Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên

**\* Nhiệm vụ:**

Phụ trách chuyên môn chung. Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn khối 1.

Phụ trách lao động, CSVC, phổ cập, công nghệ thông tin, khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục, công tác y tế, thư viện- thiết bị, công tác vệ sinh, công đoàn, đoàn - đội, bán trú, các phong trào, cuộc thi, công tác khuyến học, chữ thập đỏ.

Giúp HT phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại, danh sách học sinh lên lớp, ở lại lớp; tổ chức kiểm tra xác nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường.

Chịu trách nhiệm điều hành công việc do hiệu trưởng phân công.

Điều hành hoạt động của nhà trường khi được hiệu trưởng ủy quyền.

Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy 4 tiết/tuần (Dạy Đạo đức lớp: 1A1, 1A2, 1A3, 1A4: Mỗi lớp 1 tiết/tuần)

Chỉ đạo xây dựng các loại Hồ sơ, kế hoạch chuyên môn.

Thay Hiệu trưởng ký các văn bản thuộc lĩnh vực, công tác được phân công chỉ đạo, giải quyết và các văn bản do Hiệu trưởng ủy quyền.

Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao với Hiệu trưởng;

Được đề nghị Hiệu trưởng miễn nhiệm tổ trưởng chuyên môn khi nhận thấy tổ trưởng chuyên môn thuộc lĩnh vực mình phụ trách chưa hoàn thành nhiệm vụ được giao;

Trực tiếp chỉ đạo công tác dạy và học, thao giảng, dự giờ GV, công tác phổ cập GDTH.

Phối hợp với các tổ chức trong nhà trường tổ chức các hoạt động VHVN, TDTT, hoạt động GDNGLL,...

Tổ chức công tác kiểm tra GV trong giảng dạy và giáo dục học sinh, kiểm tra việc bảo quản tài sản, sử dụng đồ dùng, trang thiết bị dạy học.

Xây dựng kế hoạch, chỉ đạo công tác lao động, vệ sinh trường lớp, bổ sung cơ sở vật chất.

Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về chất lượng chuyên môn của nhà trường, cùng Hiệu trưởng chịu trách nhiệm trước cấp trên về thực hiện nhiệm vụ năm học.

Căn cứ kế hoạch năm học, lập kế hoạch hoạt động chuyên môn hàng tháng, hàng tuần, triển khai thực hiện khi có phê duyệt của hiệu trưởng, chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch chuyên môn; chuẩn bị nội dung họp chuyên môn.

Dựa theo phân công chuyên môn lập thời khoá biểu, kế hoạch thăm lớp dự giờ, thao giảng, dạy thay...Kiểm tra hoạt động của các lớp, của giáo viên chủ nhiệm.

Kiểm tra đôn đốc việc thực hiện các loại hồ sơ chuyên môn.

Thực hiện đánh giá chất lượng, kiểm tra chất lượng các kỳ, theo dõi và đề ra biện pháp để thúc đẩy sự tiến triển chất lượng dạy và học.

Thay mặt Hiệu trưởng tham dự các cuộc họp hoặc giải quyết các công việc khi Hiệu trưởng vắng mặt, sau đó phải báo cáo lại cho Hiệu trưởng biết.

**3. Bà Hoàng Bích Huệ** - Chức vụ: Phó Hiệu trưởng; Điện thoại: 0859151068; Thư điện tử: [hoanghuepgd@gmail.com](mailto:hoanghuepgd@gmail.com)

Địa chỉ nơi làm việc: Trường tiểu học Noong Bua - Tổ 10 – Phường Noong Bua – Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên

**\* Nhiệm vụ:**

Tăng cường nhiệm vụ tại phòng giáo dục và đào tạo 50% định mức lao động theo quyết định số 141/QĐ-PGDĐT ngày 23/7/2024 của Phòng giáo dục và Đào tạo.

Phối hợp với P.HT1 thực hiện tốt các nhiệm vụ chuyên môn. Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn khối 2 + 3.

Phối hợp với P.HT 1 chỉ đạo các Hoạt động phong trào và các cuộc thi.

Phối hợp với P.HT1 phụ trách về các Hoạt động chuyên đề cấp cụm trường, hội thảo chuyên môn.

Phụ trách cập nhật, theo dõi các nội dung về thông tin và số liệu trên CSDL QG; Chuyển đổi số; đề án 06,...

Chịu trách nhiệm điều hành công việc do hiệu trưởng phân công.

Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy 4 tiết/ tuần (dạy Đạo đức lớp 3A1, 3A2, 3A3, 3A4: Mỗi lớp 1 tiết/tuần).

Được đề nghị Hiệu trưởng miễn nhiệm tổ trưởng chuyên môn khi nhận thấy tổ trưởng chuyên môn thuộc lĩnh vực mình phụ trách chưa hoàn thành nhiệm vụ được giao;

Dựa theo phân công chuyên môn lập thời khoá biểu, kế hoạch thăm lớp dự giờ, thao giảng, dạy thay...Kiểm tra hoạt động của các lớp, của giáo viên chủ nhiệm.  
Kiểm tra đôn đốc việc thực hiện các loại hồ sơ chuyên môn.

**8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:** Chiến lược phát triển giáo dục; quy chế dân chủ; các nghị quyết của Hội đồng trường,...

## **II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN<sup>3</sup>**

### **1. Năm học 2023-2024**

| TT         | VỊ TRÍ VIỆC LÀM                                           | Số người làm việc đang thực hiện | Trình độ đào tạo |           |    |    | Chuẩn nghề nghiệp |     | Bồi dưỡng thường xuyên |     | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------|-----------|----|----|-------------------|-----|------------------------|-----|---------|
|            |                                                           |                                  | TS               | ĐH        | CĐ | TC | Tốt               | Khá | HT                     | CHT |         |
| <b>I</b>   | <b>Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý</b>                  | <b>3</b>                         | <b>1</b>         | <b>2</b>  |    |    | <b>3</b>          |     | <b>3</b>               |     |         |
| 1          | Hiệu trưởng                                               | 1                                |                  | 1         |    |    | 1                 |     | 1                      |     |         |
| 2          | Phó Hiệu trưởng                                           | 2                                | 1                | 1         |    |    | 2                 |     | 2                      |     |         |
| <b>II</b>  | <b>Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành</b> | <b>31</b>                        |                  | <b>31</b> |    |    | <b>31</b>         |     | <b>31</b>              |     |         |
| 1          | Giáo viên tiểu học hạng I                                 | 0                                |                  |           |    |    |                   |     |                        |     |         |
| 2          | Giáo viên tiểu học hạng II                                | 18                               |                  | 18        |    |    | 18                |     | 18                     |     |         |
| 3          | Giáo viên tiểu học hạng III                               | 13                               |                  | 13        |    |    | 13                |     | 13                     |     |         |
| 4          | Giáo vụ                                                   |                                  |                  |           |    |    |                   |     |                        |     |         |
| 5          | Tư vấn học sinh                                           |                                  |                  |           |    |    |                   |     |                        |     |         |
| 4          | Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật                          |                                  |                  |           |    |    |                   |     |                        |     |         |
| <b>III</b> | <b>Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung</b>              | <b>3</b>                         |                  | <b>3</b>  |    |    |                   |     |                        |     |         |



|            |                                              |           |          |           |          |          |  |  |  |  |                   |
|------------|----------------------------------------------|-----------|----------|-----------|----------|----------|--|--|--|--|-------------------|
| <b>III</b> | <b>Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung</b> | <b>3</b>  |          | <b>3</b>  |          |          |  |  |  |  |                   |
| 1          | Thư viện                                     | 1         |          | 1         |          |          |  |  |  |  |                   |
| 2          | Quản trị công sở                             | 0         |          |           |          |          |  |  |  |  |                   |
| 3          | Thiết bị kiểm văn thư                        | 1         |          | 1         |          |          |  |  |  |  |                   |
| 4          | Thủ quỹ                                      | 0         |          |           |          |          |  |  |  |  |                   |
| 5          | Kế toán                                      | 1         |          | 1         |          |          |  |  |  |  |                   |
| <b>IV</b>  | <b>Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ</b>       | <b>2</b>  |          |           |          |          |  |  |  |  |                   |
| 1          | Y tế học đường                               | 1         |          |           |          | 1        |  |  |  |  |                   |
| 2          | Nhân viên Bảo vệ                             | 1         |          |           |          |          |  |  |  |  | chưa qua ĐT       |
| 3          | Nhân viên Phục vụ                            | 0         |          |           |          |          |  |  |  |  |                   |
|            | <b>Cộng (I+II=III+IV)</b>                    | <b>39</b> | <b>1</b> | <b>36</b> | <b>0</b> | <b>1</b> |  |  |  |  | 1 đ/c chưa qua ĐT |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT<sup>4</sup>

#### 1. Năm học 2023-2024

| STT        | Nội dung                                                             | Số lượng | Bình quân                   |
|------------|----------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                           | 20/20    | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                |          | -                           |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                    | 20       | -                           |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                | 0        | -                           |
| 3          | Phòng học tạm                                                        | 0        | -                           |
| 4          | Phòng học nhờ, mượn                                                  | 0        | -                           |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                             | 0        | -                           |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                            | 5963,8   | 8,97 m <sup>2</sup> / HS    |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                   | 2300     | 3,46 m <sup>2</sup> / HS    |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                      |          |                             |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                | 1080     | 1,62 m <sup>2</sup> / HS    |
| 2          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                 | 60       | 0,09 m <sup>2</sup> / HS    |
| 3          | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> ) | 36       | 0,05 m <sup>2</sup> /HS     |

|             |                                                                                         |    |                          |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------|
| 4           | <i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m<sup>2</sup>)</i>                              | 36 | 0,05 m <sup>2</sup> /HS  |
| 5           | <i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m<sup>2</sup>)</i>                                        | 54 | 0,08 m <sup>2</sup> / HS |
| 6           | <i>Diện tích phòng học tin học (m<sup>2</sup>)</i>                                      | 36 | 0,05 m <sup>2</sup> / HS |
| 7           | <i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m<sup>2</sup>)</i>                                | 24 | 0,04 m <sup>2</sup> / HS |
| 8           | <i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m<sup>2</sup>)</i> | 24 | 0,04 m <sup>2</sup> / HS |
| 9           | <i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m<sup>2</sup>)</i>                    | 18 | 0,03 m <sup>2</sup> / HS |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                             | 20 | Số bộ/lớp                |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                                | 20 |                          |
| 1.1         | Khối lớp 1                                                                              | 4  | 1 bộ / lớp               |
| 1.2         | Khối lớp 2                                                                              | 3  | 1 bộ / lớp               |
| 1.3         | Khối lớp 3                                                                              | 4  | 1 bộ / lớp               |
| 1.4         | Khối lớp 4                                                                              | 4  | 1 bộ / lớp               |
| 1.5         | Khối lớp 5                                                                              | 5  | 1 bộ / lớp               |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                            |    |                          |
| 2.1         | Khối lớp 1                                                                              |    |                          |
| 2.2         | Khối lớp 2                                                                              |    |                          |
| 2.3         | Khối lớp 3                                                                              |    |                          |
| 2.4         | Khối lớp 4                                                                              |    |                          |
| 2.5         | Khối lớp 5                                                                              |    |                          |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>          | 25 | 1,6 HS/ 1bộ              |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                                 |    | Số thiết bị/lớp          |
| 1           | Ti vi                                                                                   | 1  |                          |
| 2           | Cát xét                                                                                 | 7  |                          |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                                       |    |                          |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                                    | 25 | 1 máy /1 lớp             |
| 5           | Máy phô tô                                                                              | 01 |                          |
| 6           | Tăng âm                                                                                 | 2  |                          |
| 7           | Máy tính                                                                                |    |                          |
| 8           | Máy chiếu vật thể                                                                       | 7  | 1 máy / 3 lớp            |

|    | Nội dung | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|---------------------------|
| X  | Nhà bếp  | 24                        |
| XI | Nhà ăn   |                           |

|      | Nội dung                           | Số lượng phòng,<br>tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình<br>quân/chỗ |
|------|------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------|----------------------------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh<br>bán trú | 04 phòng = 122 m <sup>2</sup>                       | 120    | 1,02 m <sup>2</sup>        |
| XIII | Khu nội trú                        |                                                     |        |                            |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho<br>giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |                             |
|-----|-------------------------|-----------------------|-------------------|--------|-----------------------------|-----------------------------|
|     |                         |                       | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ                      |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 1                     |                   | 2      |                             | 0,12 m <sup>2</sup> /<br>HS |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0                     | 0                 | 0      | 0                           | 0                           |

|       |                                                 | Có | Không |
|-------|-------------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)              | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet                                | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website)<br>của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                   | x  |       |

## 2. Năm học 2024 – 2025

| STT | Nội dung                             | Số lượng | Bình quân                      |
|-----|--------------------------------------|----------|--------------------------------|
| I   | Số phòng học/số lớp                  | 20/20    | Số m <sup>2</sup> /học<br>sinh |
| II  | Loại phòng học                       |          | -                              |
| 1   | Phòng học kiên cố                    | 20       | -                              |
| 2   | Phòng học bán kiên cố                | 0        | -                              |
| 3   | Phòng học tạm                        | 0        | -                              |
| 4   | Phòng học nhờ, mượn                  | 0        | -                              |
| III | Số điểm trường lẻ                    | 0        | -                              |
| IV  | Tổng diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | 5963,8   | 8,97 m <sup>2</sup> / HS       |

|             |                                                                                    |      |                          |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------|
| <b>V</b>    | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                                 | 2300 | 3,46 m <sup>2</sup> / HS |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    |      |                          |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 1080 | 1,62 m <sup>2</sup> / HS |
| 2           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 60   | 0,09 m <sup>2</sup> / HS |
| 3           | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )               | 36   | 0,05 m <sup>2</sup> /HS  |
| 4           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                              | 36   | 0,05 m <sup>2</sup> /HS  |
| 5           | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                        | 54   | 0,08 m <sup>2</sup> / HS |
| 6           | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                                      | 36   | 0,05 m <sup>2</sup> / HS |
| 7           | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                | 24   | 0,04 m <sup>2</sup> / HS |
| 8           | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) | 24   | 0,04 m <sup>2</sup> / HS |
| 9           | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                    | 18   | 0,03 m <sup>2</sup> / HS |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                        | 20   | Số bộ/lớp                |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           | 20   |                          |
| 1.1         | Khối lớp 1                                                                         | 4    | 1 bộ / lớp               |
| 1.2         | Khối lớp 2                                                                         | 3    | 1 bộ / lớp               |
| 1.3         | Khối lớp 3                                                                         | 4    | 1 bộ / lớp               |
| 1.4         | Khối lớp 4                                                                         | 4    | 1 bộ / lớp               |
| 1.5         | Khối lớp 5                                                                         | 5    | 1 bộ / lớp               |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                       |      |                          |
| 2.1         | Khối lớp 1                                                                         |      |                          |
| 2.2         | Khối lớp 2                                                                         |      |                          |
| 2.3         | Khối lớp 3                                                                         |      |                          |
| 2.4         | Khối lớp 4                                                                         |      |                          |
| 2.5         | Khối lớp 5                                                                         |      |                          |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>     | 25   | 1,6 HS/ 1bộ              |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                            |      | Số thiết bị/lớp          |
| 1           | Ti vi                                                                              | 1    |                          |
| 2           | Cát xét                                                                            | 7    |                          |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                                  |      |                          |

|   |                                      |    |               |
|---|--------------------------------------|----|---------------|
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 25 | 1 máy /1 lớp  |
| 5 | Máy phô tô                           | 01 |               |
| 6 | Tăng âm                              | 2  |               |
| 7 | Máy tính                             |    |               |
| 8 | Máy chiếu vật thể                    | 7  | 1 máy / 3 lớp |

**3. Danh mục sách giáo khoa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục tham khảo lựa chọn**

Danh mục Sách giáo khoa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Sách giáo khoa lớp 1 thực hiện như năm học 2020-2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 2 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 3 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh, lớp 4 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh, lớp 5 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh. Cụ thể:

| <b>Sách giáo khoa Chương trình GDPT 2018</b> |                           |                           |                           |                           |
|----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Lớp 1</b>                                 | <b>Lớp 2</b>              | <b>Lớp 3</b>              | <b>Lớp 4</b>              | <b>Lớp 5</b>              |
| Tiếng Việt 1<br>(tập 1,2)                    | Tiếng Việt 2<br>(tập 1,2) | Tiếng Việt 3<br>(tập 1,2) | Tiếng Việt 2<br>(tập 1,2) | Tiếng Việt 2<br>(tập 1,2) |
| Toán 1                                       | Toán 2                    | Toán 3                    | Toán 4                    | Toán 5                    |
| Tiếng Anh 1                                  | Tiếng Anh 2               | Tiếng Anh 3               | Tiếng Anh 4               | Tiếng Anh 5               |
|                                              |                           | Tin học 3                 | Tin học 4                 | Tin học 5                 |
|                                              |                           | Công nghệ 3               | Công nghệ 4               | Công nghệ 5               |
|                                              |                           |                           | Lịch sử<br>và Địa lý 4    | Lịch sử<br>và Địa lý 5    |
| TNXH 1                                       | TNXH 2                    | TNXH 3                    | Khoa học 4                | Khoa học 5                |
| Đạo đức 1                                    | Đạo đức 2                 | Đạo đức 3                 | Đạo đức 4                 | Đạo đức 5                 |
| Âm nhạc 1                                    | Âm nhạc 2                 | Âm nhạc 3                 | Âm nhạc 4                 | Âm nhạc 5                 |
| Mĩ thuật 1                                   | Mĩ thuật 2                | Mĩ thuật 3                | Mĩ thuật 4                | Mĩ thuật 5                |
| Giáo dục thể<br>chất 1                       | Giáo dục thể<br>chất 2    | Giáo dục thể<br>chất 3    | Giáo dục thể<br>chất 4    | Giáo dục thể<br>chất 5    |

| Hoạt động trải nghiệm 1                           | Hoạt động trải nghiệm 2                           | Hoạt động trải nghiệm 3                           | Hoạt động trải nghiệm 4                           | Hoạt động trải nghiệm 5                           |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 1 | Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 2 | Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 3 | Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 4 | Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 5 |

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC<sup>5</sup>**

##### **1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục:**

Số tiêu chí đạt: 26/28

Số tiêu chí chưa đạt: 2/28

##### **2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia:**

Nhà trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 350/QĐ-SGDĐT, ngày 17/06/2022 của Sở giáo dục tỉnh Điện Biên và đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 theo quyết định số 1067/ QĐ- UBND , ngày 21/06/2022 của UBND tỉnh Điện Biên

#### **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC<sup>6</sup>**

##### **1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học**

###### **a) Kế hoạch tuyển sinh**

**Phương thức tuyển sinh:** xét tuyển.

###### **Đối tượng tuyển sinh:**

Tuyển tất cả trẻ em 6 tuổi sinh năm 2018 và số trẻ sinh năm 2017, 2016, 2015,... chưa ra học lớp 1, kể cả trẻ khuyết tật trên địa bàn phường Noong Bua (nếu có); học sinh 6 tuổi các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh khác có nhu cầu học tại trường Tiểu học Noong Bua.

###### **Hồ sơ tuyển sinh**

Đơn xin học (theo mẫu nhà trường).

Bản sao giấy khai sinh hợp lệ (kèm theo bản chính để đối chiếu).

Bản chính hoặc bản sao các giấy tờ xác nhận có liên quan đến chế độ ưu tiên do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có).

###### **Chỉ tiêu tuyển sinh**

Số lớp: 03 lớp

Số học sinh: 100 học sinh

###### **Thời gian, địa điểm tuyển sinh:**

- Thời gian: Từ ngày 01/6/2024 đến hết ngày 15/7/2024 (nhận hồ sơ trong giờ hành chính; trừ thứ bảy, chủ nhật)

- Địa điểm: Phòng Phó hiệu trưởng (tầng 2 – dãy nhà hiệu bộ)

- Số điện thoại liên hệ: 0949347065 – Cô Phan Thị Thiên (Phó HT) hoặc: 0948319677 – Cô Trần Thị Khánh Tùng (HT)

- Thông báo kết quả tuyển sinh: Ngày 20/8/2024

**b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường:**

**Số lớp, số học sinh**

| Khối      | TS HS      | Nữ         | Dân tộc    | Nữ dân tộc | Mồ côi (cha/mẹ/ cả CM) | HS hưởng chế độ chính sách |          |          |               | HS BT      | Ghi chú |
|-----------|------------|------------|------------|------------|------------------------|----------------------------|----------|----------|---------------|------------|---------|
|           |            |            |            |            |                        | K. Tật                     | Mồ côi   | Hộ nghèo | Thôn bản ĐBKK |            |         |
| K1        | 125        | 60         | 39         | 19         | 2                      | 0                          | 0        | 0        | 9             | 54         |         |
| K2        | 117        | 56         | 39         | 17         | 0                      | 1                          | 0        | 3        | 6             | 33         |         |
| K3        | 120        | 52         | 40         | 24         | 2                      | 2                          | 0        | 0        | 7             | 23         |         |
| K4        | 144        | 65         | 39         | 15         | 2                      | 1                          | 0        | 1        | 4             | 25         |         |
| K5        | 160        | 77         | 42         | 19         | 2                      | 2                          | 0        | 0        | 7             | 24         |         |
| <b>TS</b> | <b>666</b> | <b>310</b> | <b>199</b> | <b>94</b>  | <b>8</b>               | <b>6</b>                   | <b>0</b> | <b>4</b> | <b>33</b>     | <b>159</b> |         |

**Các môn học và hoạt động giáo dục**

| Khối lớp                |     | Tổng       |      | Khối 1     | Khối 2     | Khối 3     | Khối 4     | Khối 5     |
|-------------------------|-----|------------|------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số học sinh</b> |     | <b>666</b> |      | <b>125</b> | <b>117</b> | <b>120</b> | <b>144</b> | <b>160</b> |
| <i>HS Khuyết tật</i>    |     | 6          |      | 0          | 1          | 2          | 1          | 2          |
| <b>HS được đánh giá</b> |     | <b>664</b> |      | <b>125</b> | <b>117</b> | <b>120</b> | <b>143</b> | <b>159</b> |
| Môn học                 | MĐĐ | SL         | %    |            |            |            |            |            |
| Tiếng Việt              | HTT | 476        | 71,7 | 97         | 98         | 91         | 96         | 94         |
|                         | HT  | 188        | 28,3 | 28         | 19         | 29         | 47         | 65         |
| Toán                    | HTT | 470        | 70,8 | 102        | 100        | 94         | 102        | 72         |
|                         | HT  | 236        | 35,5 | 23         | 17         | 26         | 41         | 87         |
| Ngoại ngữ               | HTT | 458        | 69,0 | 91         | 97         | 93         | 102        | 75         |
|                         | HT  | 206        | 31,0 | 34         | 20         | 27         | 41         | 84         |
| Đạo đức                 | HTT | 549        | 82,7 | 104        | 104        | 101        | 116        | 124        |
|                         | HT  | 115        | 17,3 | 21         | 13         | 19         | 27         | 35         |
| TN&XH                   | HTT | 294        | 81,2 | 100        | 97         | 97         |            |            |
|                         | HT  | 68         | 18,8 | 25         | 20         | 23         |            |            |
| Khoa học                | HTT | 212        | 70,2 |            |            |            | 104        | 108        |
|                         | HT  | 90         | 29,8 |            |            |            | 39         | 51         |
|                         | CHT |            |      |            |            |            |            |            |
| Lịch sử-Địa lý          | HTT | 212        | 70,2 |            |            |            | 104        | 108        |
|                         | HT  | 90         | 29,8 |            |            |            | 39         | 51         |

|           |     |            |             |     |     |     |     |     |
|-----------|-----|------------|-------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| Âm nhạc   | HTT | <b>488</b> | <b>73,5</b> | 98  | 102 | 98  | 111 | 79  |
|           | HT  | <b>176</b> | <b>26,5</b> | 27  | 15  | 22  | 32  | 80  |
| Mĩ Thuật  | HTT | <b>482</b> | <b>72,6</b> | 104 | 102 | 95  | 99  | 82  |
|           | HT  | <b>182</b> | <b>27,4</b> | 21  | 15  | 25  | 44  | 77  |
| GDTC      | HTT | <b>508</b> | <b>76,5</b> | 102 | 102 | 101 | 116 | 87  |
|           | HT  | <b>156</b> | <b>23,5</b> | 23  | 15  | 19  | 27  | 72  |
| Công nghệ | HTT | <b>312</b> | <b>73,9</b> |     |     | 98  | 106 | 108 |
|           | HT  | <b>110</b> | <b>26,1</b> |     |     | 22  | 37  | 51  |
| HĐTN      | HTT | <b>487</b> | <b>73,3</b> | 103 | 102 | 99  | 98  | 85  |
|           | HT  | <b>177</b> | <b>27,4</b> | 22  | 15  | 21  | 45  | 74  |
| Tin học   | HTT | <b>297</b> | <b>70,4</b> |     |     | 99  | 98  | 100 |
|           | HT  | <b>125</b> | <b>29,6</b> |     |     | 21  | 45  | 59  |

**\* Năng lực**

| Khối lớp                         |            | Tổng       |          | Khối 1     | Khối 2     | Khối 3     | Khối 4     | Khối 5     |
|----------------------------------|------------|------------|----------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số học sinh</b>          |            | <b>666</b> |          | <b>125</b> | <b>117</b> | <b>120</b> | <b>144</b> | <b>160</b> |
| <i>HS Khuyết tật</i>             |            | 6          |          | 0          | 1          | 2          | 1          | 2          |
| <b>HS được đánh giá</b>          |            | <b>664</b> |          | <b>125</b> | <b>117</b> | <b>120</b> | <b>143</b> | <b>159</b> |
| <b>Năng lực chung</b>            | <b>MĐĐ</b> | <i>SL</i>  | <i>%</i> | <i>SL</i>  | <i>SL</i>  | <i>SL</i>  | <i>SL</i>  | <i>SL</i>  |
| 1. Tự chủ và tự học              | Tốt        | 564        | 84,9     | 112        | 102        | 98         | 126        | 126        |
|                                  | Đạt        | 100        | 15,1     | 13         | 15         | 22         | 17         | 33         |
|                                  | CCG        |            |          |            |            |            |            |            |
| 2. Giao tiếp và hợp tác          | Tốt        | 537        | 80,9     | 114        | 105        | 95         | 131        | 92         |
|                                  | Đạt        | 127        | 19,1     | 11         | 12         | 25         | 12         | 67         |
|                                  | CCG        |            |          |            |            |            |            |            |
| 3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo | Tốt        | 522        | 78,6     | 111        | 97         | 95         | 113        | 106        |
|                                  | Đạt        | 142        | 21,4     | 14         | 20         | 25         | 30         | 53         |
|                                  | CCG        |            |          |            |            |            |            |            |
| <b>- Năng lực đặc thù</b>        | <b>MĐĐ</b> | <i>SL</i>  | <i>%</i> | <i>SL</i>  | <i>SL</i>  | <i>SL</i>  | <i>SL</i>  | <i>SL</i>  |
| 1. Ngôn ngữ                      | Tốt        | 529        | 79,7     | 111        | 98         | 102        | 112        | 106        |
|                                  | Đạt        | 135        | 20,3     | 14         | 12         | 18         | 31         | 53         |
|                                  | CCG        |            |          |            |            |            |            |            |
| 2. Tính toán                     | Tốt        | 501        | 75,5     | 107        | 96         | 98         | 98         | 102        |
|                                  | Đạt        | 163        | 24,5     | 18         | 21         | 22         | 45         | 57         |
|                                  | CCG        |            |          |            |            |            |            |            |
| 3. Khoa học                      | Tốt        | 486        | 73,2     | 110        | 98         | 100        | 97         | 81         |
|                                  | Đạt        | 178        | 26,8     | 15         | 19         | 20         | 46         | 78         |

|                                |     |     |      |     |     |     |     |     |
|--------------------------------|-----|-----|------|-----|-----|-----|-----|-----|
|                                | CCG |     |      |     |     |     |     |     |
| 4. Thẩm<br>mĩ                  | Tốt | 534 | 80,4 | 117 | 100 | 98  | 109 | 110 |
|                                | Đạt | 130 | 19,6 | 8   | 17  | 22  | 34  | 49  |
|                                | CCG |     |      |     |     |     |     |     |
| 5. Thê<br>chất                 | Tốt | 550 | 82,8 | 116 | 105 | 103 | 111 | 115 |
|                                | Đạt | 114 | 17,2 | 9   | 12  | 17  | 32  | 44  |
|                                | CCG |     |      |     |     |     |     |     |
| 6. Công<br>nghệ (lớp<br>3,4,5) | Tốt | 308 | 73,0 |     |     | 95  | 105 | 108 |
|                                | Đạt | 114 | 27,0 |     |     | 25  | 38  | 51  |
|                                | CCG |     |      |     |     |     |     |     |
| 7. Tin<br>học (lớp<br>3,4,5)   | Tốt | 313 | 74,2 |     |     | 96  | 105 | 112 |
|                                | Đạt | 109 | 25,8 |     |     | 24  | 38  | 47  |
|                                | CCG |     |      |     |     |     |     |     |

**\*Phẩm chất**

| Khối lớp                       |            |           |          | Tổng       | K 1        | K 2        | K 3        | K 4        | K 5        |
|--------------------------------|------------|-----------|----------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>Tổng số HS</b>              |            |           |          | <b>666</b> | <b>125</b> | <b>117</b> | <b>120</b> | <b>144</b> | <b>160</b> |
| <i>HS Khuyết tật</i>           |            |           |          | 6          | 0          | 1          | 2          | 1          | 2          |
| <b><i>HS được đánh giá</i></b> |            |           |          | <b>666</b> | <b>125</b> | <b>117</b> | <b>120</b> | <b>144</b> | <b>160</b> |
| <b>Phẩm chất</b>               | <b>MĐĐ</b> | <i>TS</i> | <i>%</i> | <i>SL</i>  | <i>SL</i>  | <i>SL</i>  | <i>SL</i>  |            |            |
| 1. Yêu nước                    | Tốt        | 666       | 100      | 125        | 117        | 120        | 144        | 160        |            |
|                                | Đạt        | 0         | 0        | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |            |
|                                | CCG        |           |          |            |            |            |            |            |            |
| 2.Nhân ái                      | Tốt        | 666       | 100      | 125        | 117        | 120        | 144        | 160        |            |
|                                | Đạt        | 0         | 0        | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |            |
|                                | CCG        |           |          |            |            |            |            |            |            |
| 3. Chăm chỉ                    | Tốt        | 580       | 87,1     | 116        | 105        | 98         | 122        | 139        |            |
|                                | Đạt        | 86        | 12,9     | 9          | 12         | 22         | 22         | 21         |            |
|                                | CCG        |           |          |            |            |            |            |            |            |
| 4. Trung thực                  | Tốt        | 619       | 92,9     | 118        | 112        | 103        | 138        | 148        |            |
|                                | Đạt        | 47        | 7,1      | 7          | 5          | 17         | 6          | 12         |            |
|                                | CCG        |           |          |            |            |            |            |            |            |
| 5. Trách nhiệm                 | Tốt        | 568       | 85,3     | 118        | 105        | 99         | 115        | 131        |            |
|                                | Đạt        | 98        | 14,7     | 7          | 12         | 21         | 29         | 29         |            |
|                                | CCG        |           |          |            |            |            |            |            |            |

**\* Kết quả giáo dục cuối năm học**

| Khối lớp    | TSHS       | HS được ĐG | HTXS       |             | HTT        |             | HT         |             | CHT |    |
|-------------|------------|------------|------------|-------------|------------|-------------|------------|-------------|-----|----|
|             |            |            | TS         | TL          | TS         | TL          | TS         | TL          | TS  | TL |
| 1           | 125        | 125        | 89         | 71,2        | 22         | 17,6        | 14         | 11,2        | 0   | 0  |
| 2           | 117        | 117        | 81         | 69,2        | 24         | 20,5        | 12         | 10,3        | 0   | 0  |
| 3           | 120        | 120        | 72         | 60,0        | 20         | 16,7        | 28         | 23,3        | 0   | 0  |
| 4           | 144        | 143        | 52         | 36,4        | 42         | 29,4        | 49         | 34,2        | 0   | 0  |
| 5           | 160        | 159        | 28         | 17,6        | 52         | 32,7        | 79         | 49,7        | 0   | 0  |
| <b>Tổng</b> | <b>666</b> | <b>664</b> | <b>322</b> | <b>48,5</b> | <b>160</b> | <b>24,1</b> | <b>182</b> | <b>27,4</b> |     |    |

- Tỷ lệ học sinh chuyển lớp khối 1,2,3,4: 506/506 h/s, đạt tỷ lệ 100%

- Tỷ lệ học sinh HTCT tiểu học : 160/160 học sinh, đạt tỷ lệ 100%.

**\* Khen thưởng**

| Khối        | TSHS       | Khen thưởng  |             |            |             |                  |             |
|-------------|------------|--------------|-------------|------------|-------------|------------------|-------------|
|             |            | TSHS được KT |             | HSXS       |             | HS tiêu biểu HTT |             |
|             |            | SL           | TL %        | SL         | TL %        | SL               | TL %        |
| 1           | 125        | 111          | 88,8        | 89         | 71,2        | 22               | 17,6        |
| 2           | 117        | 105          | 89,7        | 81         | 69,2        | 24               | 20,5        |
| 3           | 120        | 92           | 76,7        | 72         | 60,0        | 20               | 16,7        |
| 4           | 144        | 94           | 65,8        | 52         | 36,4        | 42               | 29,4        |
| 5           | 160        | 80           | 50,3        | 28         | 17,6        | 52               | 32,7        |
| <b>Tổng</b> | <b>666</b> | <b>482</b>   | <b>72,4</b> | <b>322</b> | <b>48,5</b> | <b>160</b>       | <b>24,1</b> |

\* Tập thể lớp:

- Lớp Xuất sắc: 20/20 tập thể lớp.

- Lớp Tiên tiến: 0/20

**\* Các cuộc thi, hội thi, giao lưu**

| Môn  | Khối        | Cấp trường | Cấp TP     | Cấp tỉnh   | Cấp QG    |
|------|-------------|------------|------------|------------|-----------|
| Toán | 1           | 99         | 80         | 59         |           |
|      | 2           | 73         | 46         | 27         | 12        |
|      | 3           | 82         | 52         | 34         | 3         |
|      | 4           | 46         | 25         | 11         | 1         |
|      | 5           | 50         | 30         | 15         | 1         |
|      | <b>Tổng</b> | <b>350</b> | <b>233</b> | <b>146</b> | <b>17</b> |

|                                                     |             |            |            |            |           |
|-----------------------------------------------------|-------------|------------|------------|------------|-----------|
| Tiếng Anh qua mạng                                  | 1           |            |            |            |           |
|                                                     | 2           |            |            |            |           |
|                                                     | 3           | 75         | 57         | 27         | 5         |
|                                                     | 4           | 33         | 18         | 8          | 1         |
|                                                     | 5           | 34         | 24         | 12         | 2         |
|                                                     | <b>Tổng</b> | <b>142</b> | <b>99</b>  | <b>47</b>  | <b>8</b>  |
| Trạng nguyên TV                                     | 1           | 89         | 60         | 37         |           |
|                                                     | 2           | 70         | 45         | 27         | 12        |
|                                                     | 3           | 87         | 59         | 30         |           |
|                                                     | 4           | 61         | 24         | 8          | 1         |
|                                                     | 5           | 54         | 33         | 19         | 1         |
|                                                     | <b>Tổng</b> | <b>361</b> | <b>221</b> | <b>121</b> | <b>14</b> |
| Cờ vua                                              | 1           | 7          |            |            |           |
|                                                     | 2           | 6          |            |            |           |
|                                                     | 3           | 8          |            |            |           |
|                                                     | 4           | 10         |            |            |           |
|                                                     | 5           | 11         |            |            |           |
|                                                     | <b>Tổng</b> | <b>42</b>  |            |            |           |
| Câu lông                                            | 1           | 8          |            |            |           |
|                                                     | 2           | 7          |            |            |           |
|                                                     | 3           | 8          |            |            |           |
|                                                     | 4           | 14         |            |            |           |
|                                                     | 5           | 18         |            |            |           |
|                                                     | <b>Tổng</b> | <b>55</b>  |            |            |           |
| Bóng đá                                             | 1           | 0          |            |            |           |
|                                                     | 2           | 1          |            |            |           |
|                                                     | 3           | 2          |            |            |           |
|                                                     | 4           | 2          | 5          |            |           |
|                                                     | 5           | 2          | 5          |            |           |
|                                                     | <b>Tổng</b> | <b>7</b>   | <b>10</b>  |            |           |
| Thiết kế và trình diễn thời trang Bảo vệ Môi trường | 1           | 4          |            |            |           |
|                                                     | 2           | 3          |            |            |           |
|                                                     | 3           | 4          |            |            |           |
|                                                     | 4           | 4          |            |            |           |
|                                                     | 5           | 5          |            |            |           |

|                                                                          |             |            |           |  |  |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------|--|--|
|                                                                          | <b>Tổng</b> | <b>20</b>  |           |  |  |
| Hội xuân<br>(Thi các trò<br>chơi dân gian<br>– cấp trường)<br>- Đội chơi | 1           | 4          |           |  |  |
|                                                                          | 2           | 3          |           |  |  |
|                                                                          | 3           | 4          |           |  |  |
|                                                                          | 4           | 4          |           |  |  |
|                                                                          | 5           | 5          |           |  |  |
|                                                                          | <b>Tổng</b> | <b>20</b>  |           |  |  |
| Violympic<br>(Cấp trường<br>từ 1-5, cấp<br>TP K 4,5)                     | 1           | 24         |           |  |  |
|                                                                          | 2           | 18         |           |  |  |
|                                                                          | 3           | 24         |           |  |  |
|                                                                          | 4           | 24         | 6         |  |  |
|                                                                          | 5           | 30         | 6         |  |  |
|                                                                          | <b>Tổng</b> | <b>120</b> | <b>12</b> |  |  |
| Viết chữ<br>đẹp/sáng tạo<br>cấp trường                                   | 1           | 88         |           |  |  |
|                                                                          | 2           | 79         |           |  |  |
|                                                                          | 3           | 80         |           |  |  |
|                                                                          | 4           | 42         |           |  |  |
|                                                                          | 5           | 60         |           |  |  |
|                                                                          | <b>Tổng</b> | <b>349</b> |           |  |  |
| Tham gia thi<br>bơi cấp TP<br>(Số lượng hs<br>tham gia)                  | 1           |            | 0         |  |  |
|                                                                          | 2           |            |           |  |  |
|                                                                          | 3           |            | 5         |  |  |
|                                                                          | 4           |            | 5         |  |  |
|                                                                          | 5           |            | 6         |  |  |
|                                                                          | <b>Tổng</b> |            | <b>16</b> |  |  |
| Thi trang trí<br>lớp (tính theo<br>lớp)                                  | 1           | 4          |           |  |  |
|                                                                          | 2           | 3          |           |  |  |
|                                                                          | 3           | 4          |           |  |  |
|                                                                          | 4           | 4          |           |  |  |
|                                                                          | 5           | 5          |           |  |  |
|                                                                          | <b>Tổng</b> | <b>20</b>  |           |  |  |

**c) Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định đối tượng thực hiện; trách nhiệm, quyền hạn của nhà trường, UBND phường và gia đình; nội dung phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong công tác giáo dục học sinh; quy định chế độ khen thưởng, xử lý vi phạm.

2. Quy chế được áp dụng trong trường TH Noong Bua, các gia đình có người học tại trường TH Noong Bua; UBND phường Noong Bua.

**Điều 2. Nguyên tắc phối hợp**

1. Đảm bảo sự thống nhất về quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục nhằm thực hiện có hiệu quả mục tiêu giáo dục.

2. Tổ chức các hoạt động phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong công tác tuyên truyền vận động học sinh ra lớp, đảm bảo tỷ lệ chuyên cần, nâng cao chất lượng giáo dục trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mỗi bên theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Bảo đảm tính kỷ luật, kỷ cương và hiệu quả trong các hoạt động phối hợp; nâng cao trách nhiệm của mỗi bên tham gia.

**Điều 3. Nội dung phối hợp**

1. Phối hợp trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục, phối hợp tuyên truyền vận động đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch, duy trì tỷ lệ chuyên cần.

2. Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

3. Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp.

4. Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

**Điều 4. Đại diện**

Đại diện nhà trường là Hiệu trưởng, đại diện gia đình học sinh là ban đại diện phụ huynh học sinh; đại diện UBND phường là Chủ tịch UBND và các đoàn thể chính trị - xã hội do Đoàn phường làm đại diện.

**Chương II**

**TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA NHÀ TRƯỜNG, UBND, GIA ĐÌNH**

## **Điều 5. Trách nhiệm của nhà trường**

1. Quản lý, tổ chức giảng dạy và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu chương trình giáo dục, thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá nhằm hình thành và rèn cho học sinh kỹ năng sống, kỹ năng thực hành, nếp sống, ý thức tổ chức kỷ luật.

2. Quản lý, giáo dục và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh trong thời gian học tập ở trường, tham gia hoạt động ngoại khoá trong và ngoài nhà trường.

3. Nâng cao vai trò trách nhiệm của cán bộ, giáo viên đặc biệt là vai trò của giáo viên chủ nhiệm trong việc phối hợp với giáo viên bộ môn thực hiện đánh giá chính xác, công bằng, công khai hạnh kiểm, học lực của học sinh; thường xuyên trao đổi với gia đình học sinh theo đúng quy định.

4. Nâng cao vai trò, trách nhiệm và vị trí của tổ chức đoàn, đội, hội trong việc xây dựng nề nếp tự quản, giáo dục lý tưởng hoài bão ước mơ cho học sinh; phối hợp chặt chẽ với giáo viên chủ nhiệm và các cấp bộ Đoàn ở cơ sở để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh. Tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cho học sinh. Tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị để người học được vui chơi, giải trí, hoạt động thể dục, thể thao lành mạnh, sau các giờ học văn hoá.

5. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hoá, hiện đại hoá, đáp ứng yêu cầu học tập của học sinh; xây dựng nhà trường đảm bảo an ninh trật tự, cảnh quan xanh, sạch, đẹp; giáo dục học sinh có ý thức xây dựng và bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn phòng chống cháy nổ, phòng chống tai nạn thương tích, thiên tai, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm và các tệ nạn xã hội.

7. Huy động lực lượng giáo viên và học sinh cùng với địa phương triển khai công tác phổ cập giáo dục, chủ động cùng chính quyền và gia đình tạo điều kiện cho trẻ được hưởng quyền học tập theo quy định của pháp luật.

8. Thường xuyên liên hệ chặt chẽ với gia đình học sinh, nắm bắt kịp thời diễn biến tư tưởng, tinh thần thái độ học tập của học sinh ở nhà để có biện pháp phối hợp giáo dục; phối hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh, trao đổi thông tin, hỗ trợ cha mẹ học sinh về kiến thức, phương pháp giáo dục con em. Định kỳ họp với cha mẹ học sinh thông tin đầy đủ quá trình học tập, rèn luyện của học sinh, trên cơ sở đó đề xuất biện pháp phù hợp trong phối hợp giáo dục học sinh.

9. Tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương lãnh đạo, chỉ đạo các ngành, đoàn thể xây dựng môi trường giáo dục thống nhất nhằm, thực hiện mục tiêu, nguyên lý giáo dục.

10. Phối hợp với các cơ quan, các ban, ngành chức năng, các tổ chức đoàn thể trên địa bàn tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật, trật tự ATGT, nếp sống văn hoá, giáo dục về sức khoẻ sinh sản vị thành niên, an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường cho học sinh;

tổ chức tốt các hoạt động ngoại khoá, tạo điều kiện cho học sinh tham gia vào các phong trào, hoạt động văn hoá- xã hội-khoa học-kỹ thuật.

11. Báo cáo kịp thời với UBND phường về tổ chức thực hiện Quy chế ở đơn vị mình.

### **Điều 6. Quyền hạn của nhà trường**

1. Thực hiện các quyền hạn theo quy định của Điều lệ nhà trường và quy định của pháp luật.

2. Tham mưu với UBND các cấp đầu tư về cơ sở vật chất, các điều kiện phục vụ cho hoạt động dạy và học của nhà trường theo mục tiêu giáo dục toàn diện và quy định xây dựng cơ sở vật chất trường chuẩn quốc gia.

3. Kiến nghị với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng đảm bảo điều kiện về an ninh trật tự khu vực trường học và cơ sở giáo dục, không để các tiêu cực, tệ nạn xã hội tác động ảnh hưởng xấu đến môi trường giáo dục.

4. Phối hợp cùng Ban đại diện cha mẹ học sinh vận động cha mẹ học sinh và các lực lượng xã hội khác tham gia đóng góp kinh phí xây dựng cơ sở vật chất trường học theo pháp luật hiện hành.

### **Điều 7. Trách nhiệm của gia đình**

1. Nuôi dưỡng, giáo dục và chăm sóc, tạo điều kiện cho con em được học tập, rèn luyện, tham gia các hoạt động của nhà trường; không để con em bỏ học, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của trẻ em.

2. Xây dựng gia đình văn hoá, tạo môi trường thuận lợi cho việc phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ của con em; tạo điều kiện thuận lợi cho con em học tập tại nhà, cùng nhà trường nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh.

3. Quản lý, giám sát lịch trình học tập, vui chơi giải trí, sinh hoạt của con em mình tại nhà. Nắm vững diễn biến tư tưởng, đạo đức, học lực của con em, chủ động thông báo cho nhà trường và giáo viên chủ nhiệm những vấn đề không bình thường của con em mình và những học sinh khác để thống nhất biện pháp phối hợp giáo dục.

4. Chủ động, tích cực phối hợp cùng nhà trường và các tổ chức đoàn thể giáo dục con em; phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của con em mình gây ra theo quy định của pháp luật.

5. Tham gia đầy đủ các cuộc họp do Ban giám hiệu nhà trường hoặc giáo viên chủ nhiệm tổ chức, tích cực tham gia công tác xã hội hóa giáo dục và hưởng ứng các hoạt động của Hội khuyến học.

### **Điều 8. Quyền của gia đình**

1. Cha mẹ học sinh có các quyền quy định tại Điều 95 của Luật Giáo dục và trong Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh.

2. Tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến về nội dung, chương trình phối hợp và phương pháp giáo dục học sinh của trường.

3. Yêu cầu nhà trường thường xuyên thông báo kết quả học tập và rèn luyện của con em mình; tham gia các hoạt động giáo dục theo kế hoạch của nhà trường; yêu cầu nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục giải quyết theo pháp luật những vấn đề có liên quan đến việc giáo dục con em.

### **Điều 9. Trách nhiệm của UBND phường**

1. Quan tâm chỉ đạo và tham gia quản lý sự nghiệp giáo dục, theo chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Tuyên truyền để mọi tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang và mọi tầng lớp nhân dân trên địa bàn làm tốt công tác tuyên truyền vận động, tạo điều kiện tốt nhất cho học sinh đến trường và tích cực tham gia công tác xã hội hóa giáo dục.

3. Chỉ đạo Đoàn phường phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc vận động học sinh tới trường. Có chế tài xử lý những trường hợp không thực hiện đúng chức năng trong việc góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

4. Đầu tư về nhân lực, vật lực cho sự phát triển giáo dục. Sẵn sàng đáp ứng khi nhà trường có những yêu cầu đề nghị về sự hỗ trợ, giúp đỡ trong công tác tuyên truyền vận động giáo dục học sinh; chủ động xây dựng các quỹ khuyến học, khuyến tài để khen thưởng động viên kịp thời học sinh có thành tích trong học tập và rèn luyện.

### **Điều 10. Quyền hạn của UBND phường**

1. Yêu cầu nhà trường thông báo định kỳ hoặc đột xuất về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của đơn vị, các vấn đề liên quan đến học sinh và nhà trường.

2. Yêu cầu nhà trường phối hợp để triển khai, thực hiện những chủ trương, nhiệm vụ có nội dung liên quan tới giáo dục cho học sinh.

**Điều 11.** Ban đại diện cha mẹ học sinh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ quy định chủ động phối hợp chặt chẽ với nhà trường và cấp ủy, chính quyền địa phương tổ chức thực hiện Quy chế này.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 12.** Đề nghị Đoàn phường và các tổ chức thành viên động viên nhân dân trong xã chăm lo sự nghiệp giáo dục; vận động gia đình thực hiện tốt Quy chế này; Xây dựng cam kết giữa Đoàn phường với Ban đại diện cha mẹ học sinh và nhà trường tổ chức thực hiện Quy chế này.

**Điều 13.** Hội đồng giáo dục, Hội khuyến học, căn cứ vào Điều lệ của Hội, phổ biến, triển khai nội dung Quy chế này tới các thành viên, tham gia chỉ đạo thực hiện Quy chế.

**Điều 14.** UBND phường trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình chỉ đạo thực hiện tốt các nội dung:

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện Quy chế này tại địa phương; chỉ đạo các tổ dân phố bản tăng cường công tác tuyên truyền vận động các hộ gia đình tham gia tích cực phong trào xã hội hóa giáo dục.

2. Định kì, đột xuất kiểm tra các thôn, bản, nhà trường về việc thực hiện Quy chế này.

**Điều 15.** Các tổ trưởng tổ dân phố bản, các ban ngành đoàn thể trong phường căn cứ phạm vi, chức năng, nhiệm vụ của mình phổ biến, quán triệt tới cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân tổ chức thực hiện Quy chế này.

**Điều 16.** Định kỳ sơ kết học kì I, tổng kết năm học UBND phường phối hợp với các lực lượng giáo dục tổ chức đánh giá kết quả thực hiện nội dung cam kết phối hợp thực hiện Quy chế, báo cáo với UBND thành phố.

#### **Điều 17. Khen thưởng**

Tập thể, cá nhân có thành tích trong thực hiện Quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội được nhà trường, chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý giáo dục xem xét, khen thưởng theo quy định.

#### **Điều 18. Xử lí vi phạm**

Tập thể, cá nhân thiếu tinh thần trách nhiệm trong chỉ đạo thực hiện Quy chế, ảnh hưởng tới sự nghiệp giáo dục, thiệt hại đến lợi ích của nhà trường, gia đình học sinh và gây hậu quả xã hội nghiêm trọng tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định.

**d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh tại nhà trường**

- Các Hoạt động trải nghiệm
- Các buổi sinh hoạt tập thể.

**đ) Thực đơn theo tuần**

### **2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023-2024**

**a) Số lớp, số học sinh**

| Khối | TS HS | Nữ | DT | Nữ DT | K.tập | Mồ côi | Hộ nghèo | HS hưởng chế độ chính sách | HS BT | Ghi chú |
|------|-------|----|----|-------|-------|--------|----------|----------------------------|-------|---------|
| K1   | 115   | 59 | 32 | 15    | 0     | 0      | 5        | 11                         | 31    |         |
| K2   | 115   | 50 | 39 | 24    | 2     | 1      | 0        | 6                          | 22    |         |
| K3   | 140   | 61 | 36 | 14    | 1     | 1      | 1        | 9                          | 22    |         |

|           |            |            |            |           |          |          |          |           |            |  |
|-----------|------------|------------|------------|-----------|----------|----------|----------|-----------|------------|--|
| K4        | 157        | 75         | 39         | 18        | 2        | 2        | 0        | 5         | 21         |  |
| K5        | 158        | 82         | 35         | 19        | 0        | 1        | 1        | 4         | 19         |  |
| <b>TS</b> | <b>685</b> | <b>328</b> | <b>182</b> | <b>91</b> | <b>5</b> | <b>5</b> | <b>7</b> | <b>35</b> | <b>115</b> |  |

**b) Kết quả đánh giá học sinh theo thông tư 27/2020/TT-BGDĐT**

**\* Các môn học và hoạt động giáo dục**

+ Khối 1,2,3,4 (TT27/2020)

| Khối lớp               | Số         | Tổng số HS | Lớp 1 |    | Lớp 2 |    | Lớp 3 |    | Lớp 4 |    |
|------------------------|------------|------------|-------|----|-------|----|-------|----|-------|----|
|                        |            |            | KQ ĐG | KT | KQ ĐG | KT | KQ ĐG | KT | KQ ĐG | KT |
| <b>I. KQ học tập</b>   |            |            |       |    |       |    |       |    |       |    |
| <b>1. Tiếng Việt</b>   | <b>527</b> | <b>527</b> | 115   |    | 115   | 3  | 140   | 2  | 157   | 2  |
| Hoàn thành tốt         |            | <b>385</b> | 90    |    | 93    |    | 98    |    | 104   | 1  |
| Hoàn thành             |            | <b>140</b> | 25    |    | 21    | 3  | 41    | 2  | 53    | 1  |
| Chưa hoàn thành        |            | <b>2</b>   |       |    | 1     |    | 1     |    |       |    |
| <b>2. Toán</b>         | <b>527</b> | <b>527</b> | 115   |    | 115   | 3  | 140   | 2  | 157   | 2  |
| Hoàn thành tốt         |            | <b>388</b> | 91    |    | 87    |    | 99    |    | 111   | 1  |
| Hoàn thành             |            | <b>138</b> | 24    |    | 27    | 3  | 41    | 2  | 46    | 1  |
| Chưa hoàn thành        |            | <b>1</b>   |       |    | 1     |    |       |    |       |    |
| <b>3. Đạo đức</b>      | <b>527</b> | <b>527</b> | 115   |    | 115   | 3  | 140   | 2  | 157   | 2  |
| Hoàn thành tốt         |            | <b>439</b> | 102   |    | 94    |    | 111   |    | 132   | 1  |
| Hoàn thành             |            | <b>88</b>  | 13    |    | 21    | 3  | 29    | 2  | 25    | 1  |
| <b>4. TN&amp;XH</b>    | <b>527</b> | <b>370</b> | 115   |    | 115   | 3  | 140   | 2  |       |    |
| Hoàn thành tốt         |            | <b>301</b> | 98    |    | 94    |    | 109   |    |       |    |
| Hoàn thành             |            | <b>69</b>  | 17    |    | 21    | 3  | 31    | 2  |       |    |
| <b>5. Khoa học</b>     | <b>157</b> | <b>157</b> |       |    |       |    |       |    | 157   | 2  |
| Hoàn thành tốt         |            | <b>114</b> |       |    |       |    |       |    | 114   | 1  |
| Hoàn thành             |            | <b>43</b>  |       |    |       |    |       |    | 43    | 1  |
| <b>6. LS &amp; DL</b>  | <b>157</b> | <b>157</b> |       |    |       |    |       |    | 157   | 2  |
| Hoàn thành tốt         |            | <b>120</b> |       |    |       |    |       |    | 120   | 1  |
| Hoàn thành             |            | <b>37</b>  |       |    |       |    |       |    | 37    | 1  |
| <b>7. AN</b>           | <b>527</b> | <b>527</b> | 115   |    | 115   | 3  | 140   | 2  | 157   | 2  |
| Hoàn thành tốt         |            | <b>414</b> | 94    |    | 94    |    | 104   |    | 122   | 1  |
| Hoàn thành             |            | <b>113</b> | 21    |    | 21    | 3  | 36    | 2  | 35    | 1  |
| <b>8. Mỹ thuật</b>     | <b>527</b> | <b>527</b> | 115   |    | 115   | 3  | 140   | 2  | 157   | 2  |
| Hoàn thành tốt         |            | <b>421</b> | 98    |    | 94    |    | 108   |    | 121   | 1  |
| Hoàn thành             |            | <b>106</b> | 17    |    | 21    | 3  | 32    | 2  | 36    | 1  |
| <b>9. HĐTN</b>         | <b>527</b> | <b>527</b> | 115   |    | 115   | 3  | 140   | 2  | 157   | 2  |
| Hoàn thành tốt         |            | <b>419</b> | 95    |    | 94    |    | 107   |    | 123   | 1  |
| Hoàn thành             |            | <b>108</b> | 20    |    | 21    | 3  | 33    | 2  | 34    | 1  |
| <b>10. GD thể chất</b> | <b>527</b> | <b>527</b> | 115   |    | 115   | 3  | 140   | 2  | 157   | 2  |
| Hoàn thành tốt         |            | <b>425</b> | 100   |    | 95    |    | 108   |    | 122   | 1  |

|                             |     |     |     |  |     |   |     |   |     |   |
|-----------------------------|-----|-----|-----|--|-----|---|-----|---|-----|---|
| Hoàn thành                  |     | 102 | 15  |  | 20  | 3 | 32  | 2 | 35  | 1 |
| <b>11. TH-CN (CN)</b>       | 297 | 297 |     |  |     |   | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Hoàn thành tốt              |     | 223 |     |  |     |   | 108 |   | 115 | 1 |
| Hoàn thành                  |     | 73  |     |  |     |   | 31  | 2 | 42  | 1 |
| Chưa hoàn thành             |     | 1   |     |  |     |   | 1   |   |     |   |
| <b>12. Tin học</b>          | 527 | 297 |     |  |     |   | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Hoàn thành tốt              |     | 204 |     |  |     |   | 96  |   | 108 | 1 |
| Hoàn thành                  |     | 93  |     |  |     |   | 44  | 2 | 49  | 1 |
| <b>13. Ngoại ngữ</b>        | 527 | 527 | 115 |  | 115 | 3 | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Hoàn thành tốt              |     | 391 | 91  |  | 98  | 2 | 99  |   | 103 | 1 |
| Hoàn thành                  |     | 135 | 24  |  | 17  | 1 | 40  | 2 | 54  | 1 |
| Chưa hoàn thành             |     | 1   |     |  |     |   | 1   |   |     |   |
| <b>II. Năng lực cốt lõi</b> |     |     |     |  |     |   |     |   |     |   |
| <b>Năng lực chung</b>       |     |     |     |  |     |   |     |   |     |   |
| <b>Tự chủ và tự học</b>     | 527 | 526 | 115 |  | 115 | 3 | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Tốt                         |     | 433 | 99  |  | 95  |   | 109 |   | 130 | 1 |
| Đạt                         |     | 92  | 16  |  | 20  | 3 | 30  | 2 | 27  | 1 |
| Cần cố gắng                 |     | 1   |     |  |     |   | 1   |   |     |   |
| <b>Giao tiếp-hợp tác</b>    | 527 | 526 | 115 |  | 115 | 3 | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Tốt                         |     | 429 | 95  |  | 95  |   | 109 |   | 130 | 1 |
| Đạt                         |     | 97  | 20  |  | 20  | 3 | 31  | 2 | 27  | 1 |
| <b>GVĐ và Sáng tạo</b>      | 527 | 526 | 115 |  | 115 | 3 | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Tốt                         |     | 413 | 94  |  | 94  |   | 107 | 1 | 118 | 1 |
| Đạt                         |     | 112 | 21  |  | 21  | 3 | 32  | 1 | 39  | 1 |
| Cần cố gắng                 |     | 1   |     |  |     |   | 1   |   |     |   |
| <b>Năng lực đặc thù</b>     |     |     |     |  |     |   |     |   |     |   |
| <b>Ngôn ngữ</b>             | 527 | 525 | 115 |  | 115 | 3 | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Tốt                         |     | 433 | 99  |  | 98  |   | 106 |   | 130 | 2 |
| Đạt                         |     | 92  | 16  |  | 17  | 3 | 34  | 2 | 27  |   |
| <b>Tính toán</b>            | 527 | 525 | 114 |  | 115 | 3 | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Tốt                         |     | 426 | 100 |  | 94  |   | 111 | 1 | 121 | 2 |
| Đạt                         |     | 98  | 14  |  | 21  | 3 | 28  | 1 | 36  |   |
| Cần cố gắng                 |     | 1   |     |  |     |   | 1   |   |     |   |
| <b>Tin học</b>              | 297 | 296 |     |  |     |   | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Tốt                         |     | 229 |     |  |     |   | 110 |   | 119 | 1 |
| Đạt                         |     | 67  |     |  |     |   | 30  | 2 | 38  | 1 |
| <b>Công nghệ</b>            | 297 | 296 |     |  |     |   | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Tốt                         |     | 245 |     |  |     |   | 112 |   | 133 | 1 |
| Đạt                         |     | 50  |     |  |     |   | 27  | 2 | 24  | 1 |
| Cần cố gắng                 |     | 1   |     |  |     |   | 1   |   |     |   |

|                               |            |            |     |  |     |   |     |   |     |   |
|-------------------------------|------------|------------|-----|--|-----|---|-----|---|-----|---|
| <b>Khoa học</b>               | <b>527</b> | <b>526</b> | 115 |  | 115 | 3 | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Tốt                           |            | <b>437</b> | 104 |  | 94  |   | 110 |   | 129 | 1 |
| Đạt                           |            | <b>89</b>  | 11  |  | 21  | 3 | 30  | 2 | 28  | 1 |
| <b>Thẩm mỹ</b>                | <b>527</b> | <b>526</b> | 115 |  | 115 | 3 | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Tốt                           |            | <b>436</b> | 104 |  | 98  |   | 114 | 1 | 121 | 1 |
| Đạt                           |            | <b>90</b>  | 11  |  | 17  | 3 | 26  | 1 | 36  | 1 |
| <b>Thể chất</b>               | <b>527</b> | <b>526</b> | 115 |  | 115 | 3 | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Tốt                           |            | <b>441</b> | 109 |  | 98  |   | 113 | 1 | 122 | 1 |
| Đạt                           |            | <b>85</b>  | 6   |  | 17  | 3 | 27  | 1 | 35  | 1 |
| <b>III. Phẩm chất chủ yếu</b> |            |            |     |  |     |   |     |   |     |   |
| <b>Yêu nước</b>               | <b>527</b> | <b>527</b> | 115 |  | 115 | 3 | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Tốt                           |            | <b>509</b> | 115 |  | 112 | 2 | 139 | 1 | 143 | 1 |
| Đạt                           |            | <b>18</b>  |     |  | 3   | 1 | 1   | 1 | 14  | 1 |
| <b>Nhân ái</b>                | <b>527</b> | <b>527</b> | 115 |  | 115 | 3 | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Tốt                           |            | <b>503</b> | 115 |  | 112 | 2 | 134 | 1 | 142 | 1 |
| Đạt                           |            | <b>24</b>  |     |  | 3   | 1 | 6   | 1 | 15  | 1 |
| <b>Chăm chỉ</b>               | <b>527</b> | <b>527</b> | 115 |  | 115 | 3 | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Tốt                           |            | <b>439</b> | 105 |  | 95  |   | 108 |   | 131 | 1 |
| Đạt                           |            | <b>87</b>  | 10  |  | 20  | 3 | 31  | 2 | 26  | 1 |
| Cần cố gắng                   |            | <b>1</b>   |     |  |     |   | 1   |   |     |   |
| <b>Trung thực</b>             | <b>527</b> | <b>527</b> | 115 |  | 115 | 3 | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Tốt                           |            | <b>488</b> | 115 |  | 99  |   | 136 | 1 | 138 | 1 |
| Đạt                           |            | <b>39</b>  |     |  | 16  | 3 | 4   | 1 | 19  | 1 |
| <b>Trách nhiệm</b>            | <b>527</b> | <b>526</b> | 115 |  | 115 | 3 | 140 | 2 | 157 | 2 |
| Tốt                           |            | <b>448</b> | 111 |  | 99  |   | 108 | 1 | 131 | 1 |
| Đạt                           |            | <b>78</b>  | 4   |  | 16  | 3 | 32  | 1 | 26  | 1 |
| <b>IV. Đánh giá KQGD</b>      | <b>527</b> | <b>450</b> | 115 |  | 110 | 3 | 68  |   | 157 | 2 |
| - Hoàn thành xuất             |            | <b>237</b> | 75  |  | 78  |   | 27  |   | 57  |   |
| - Hoàn thành tốt              |            | <b>115</b> | 17  |  | 16  |   | 24  |   | 58  | 1 |
| - <b>Hoàn thành</b>           |            | <b>97</b>  | 23  |  | 16  | 3 | 16  |   | 42  | 1 |
| - <b>CHT</b>                  |            | <b>1</b>   |     |  |     |   | 1   |   |     |   |

+ Khối 5: (TT22/2016)

|                           | Sĩ số      | Lớp 5              |               |           |           |    |
|---------------------------|------------|--------------------|---------------|-----------|-----------|----|
|                           |            | Tổng số HS có KQGD | Trong tổng số |           |           |    |
|                           |            |                    | Nữ            | Dân tộc   | Nữ DT     | KT |
| <b>I. Kết quả học tập</b> |            |                    |               |           |           |    |
| <b>1. Tiếng Việt</b>      | <b>158</b> | <b>158</b>         | <b>82</b>     | <b>35</b> | <b>19</b> |    |
| Hoàn thành tốt            |            | 33                 | 20            | 4         | 4         |    |
| Hoàn thành                |            | 125                | 62            | 31        | 15        |    |
| <b>2. Toán</b>            | <b>158</b> | <b>158</b>         | <b>82</b>     | <b>35</b> | <b>19</b> |    |

|                                    |            |            |           |           |           |  |
|------------------------------------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|--|
| Hoàn thành tốt                     |            | 28         | 10        | 3         | 1         |  |
| Hoàn thành                         |            | 130        | 72        | 32        | 18        |  |
| <b>3. Đạo đức</b>                  | <b>158</b> | <b>157</b> | <b>81</b> | <b>34</b> | <b>18</b> |  |
| Hoàn thành tốt                     |            | 144        | 73        | 30        | 15        |  |
| Hoàn thành                         |            | 13         | 8         | 4         | 3         |  |
| <b>4. Khoa học</b>                 | <b>158</b> | <b>158</b> | <b>82</b> | <b>35</b> | <b>19</b> |  |
| Hoàn thành tốt                     |            | 134        | 72        | 27        | 16        |  |
| Hoàn thành                         |            | 24         | 10        | 8         | 3         |  |
| <b>5. LS &amp;DL</b>               | <b>158</b> | <b>158</b> | <b>82</b> | <b>35</b> | <b>19</b> |  |
| Hoàn thành tốt                     |            | 121        | 65        | 20        | 14        |  |
| Hoàn thành                         |            | 37         | 17        | 15        | 5         |  |
| <b>6. Âm nhạc</b>                  | <b>158</b> | <b>157</b> | <b>81</b> | <b>35</b> | <b>19</b> |  |
| Hoàn thành tốt                     |            | 140        | 75        | 27        | 17        |  |
| Hoàn thành                         |            | 17         | 6         | 8         | 2         |  |
| <b>7. Mỹ thuật</b>                 | <b>158</b> | <b>158</b> | <b>82</b> | <b>35</b> | <b>19</b> |  |
| Hoàn thành tốt                     |            | 136        | 70        | 28        | 16        |  |
| Hoàn thành                         |            | 22         | 12        | 7         | 3         |  |
| <b>8. Thủ công, KT</b>             | <b>158</b> | <b>158</b> | <b>82</b> | <b>35</b> | <b>19</b> |  |
| Hoàn thành tốt                     |            | 151        | 78        | 33        | 17        |  |
| Hoàn thành                         |            | 7          | 4         | 2         | 2         |  |
| <b>9. Thể dục</b>                  | <b>158</b> | <b>158</b> | <b>82</b> | <b>35</b> | <b>19</b> |  |
| Hoàn thành tốt                     |            | 149        | 76        | 31        | 17        |  |
| Hoàn thành                         |            | 9          | 6         | 4         | 2         |  |
| <b>10. Ngoại ngữ</b>               | <b>158</b> | <b>158</b> | <b>82</b> | <b>35</b> | <b>19</b> |  |
| Hoàn thành tốt                     |            | 30         | 12        | 3         | 2         |  |
| Hoàn thành                         |            | 128        | 70        | 32        | 17        |  |
| <b>11. Tin học</b>                 | <b>158</b> | <b>158</b> | <b>82</b> | <b>35</b> | <b>19</b> |  |
| Hoàn thành tốt                     |            | 111        | 60        | 18        | 13        |  |
| Hoàn thành                         |            | 47         | 22        | 17        | 6         |  |
| <b>II. Năng lực</b>                |            |            |           |           |           |  |
| <b>Tự phục vụ tự quản</b>          | <b>158</b> | <b>158</b> | <b>82</b> | <b>35</b> | <b>19</b> |  |
| Tốt                                |            | 145        | 76        | 28        | 16        |  |
| Đạt                                |            | 13         | 6         | 7         | 3         |  |
| <b>Hợp tác</b>                     | <b>158</b> | <b>158</b> | <b>82</b> | <b>35</b> | <b>19</b> |  |
| Tốt                                |            | 139        | 72        | 29        | 15        |  |
| Đạt                                |            | 19         | 10        | 6         | 4         |  |
| <b>Tự học và giải quyết vấn đề</b> | <b>158</b> | <b>158</b> | <b>82</b> | <b>35</b> | <b>19</b> |  |
| Tốt                                |            | 130        | 70        | 26        | 16        |  |
| Đạt                                |            | 28         | 12        | 9         | 3         |  |

|                            |            |            |           |           |           |  |
|----------------------------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|--|
| <b>III. Phẩm chất</b>      |            |            |           |           |           |  |
| <b>Chăm học chăm làm</b>   | <b>158</b> | <b>158</b> | <b>82</b> | <b>35</b> | <b>19</b> |  |
| Tốt                        |            | 141        | 77        | 29        | 17        |  |
| Đạt                        |            | 17         | 5         | 6         | 2         |  |
| <b>Tự tin trách nhiệm</b>  | <b>158</b> | <b>158</b> | <b>82</b> | <b>35</b> | <b>19</b> |  |
| Tốt                        |            | 147        | 76        | 32        | 17        |  |
| Đạt                        |            | 11         | 6         | 3         | 2         |  |
| Cần cố gắng                |            |            |           |           |           |  |
| <b>Trung thực kỷ luật</b>  | <b>158</b> | <b>158</b> | <b>82</b> | <b>35</b> | <b>19</b> |  |
| Tốt                        |            | 157        | 82        | 35        | 19        |  |
| Đạt                        |            | 1          |           |           |           |  |
| Cần cố gắng                |            |            |           |           |           |  |
| <b>Đoàn kết yêu thương</b> | <b>158</b> | <b>158</b> | <b>82</b> | <b>35</b> | <b>19</b> |  |
| Tốt                        |            | 158        | 82        | 35        | 19        |  |
| Đạt                        |            |            |           |           |           |  |

#### 4. Kết quả giáo dục cuối năm học khối 1, 2, 3, 4

| Khối lớp    | TSHS       | HS được ĐG | HTXS       |             | HTT        |             | HT         |             | CHT      |            |
|-------------|------------|------------|------------|-------------|------------|-------------|------------|-------------|----------|------------|
|             |            |            | TS         | TL          | TS         | TL          | TS         | TL          | TS       | TL         |
| 1           | 115        | 115        | 75         | 65,2        | 17         | 14,8        | 23         | 20,0        | 0        | 0          |
| 2           | 115        | 115        | 78         | 67,8        | 16         | 13,9        | 20         | 17,7        | 1        | 0,6        |
| 3           | 140        | 140        | 64         | 45,7        | 42         | 30,0        | 33         | 23,6        | 1        | 0,7        |
| 4           | 157        | 157        | 59         | 37,6        | 60         | 38,2        | 38         | 24,2        | 0        | 0          |
| <b>Tổng</b> | <b>527</b> | <b>527</b> | <b>276</b> | <b>52,4</b> | <b>135</b> | <b>25,6</b> | <b>114</b> | <b>21,6</b> | <b>2</b> | <b>0,4</b> |

- Tỷ lệ học sinh chuyển lớp khối 1,2,3,4: 525/527 h/s, đạt 99,6%

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học: 158/158 học sinh, đạt 100%.

- Khen thưởng: 489/685 học sinh, đạt: 71,4%

#### \* Kết quả các hội thi, cuộc thi

#### + Cấp trường

| STT | Các cuộc thi                      | Nhất | Nhì | Ba | KK  |
|-----|-----------------------------------|------|-----|----|-----|
| 1   | Toán qua mạng Internet            | 8    | 20  | 29 | 139 |
| 2   | Tiếng Anh qua mạng                | 5    | 6   | 10 | 17  |
| 3   | Trạng Nguyên Tiếng Việt           | 16   | 37  | 54 | 134 |
| 4   | Viết chữ đẹp/Viết sáng tạo        | 47   | 69  | 76 | 106 |
| 5   | Trình diễn thời trang các dân tộc | 3    | 5   | 12 |     |

|             |                                    |   |   |    |  |
|-------------|------------------------------------|---|---|----|--|
| 6           | Cắm hoa                            | 1 | 2 | 2  |  |
| 7           | Học tập tác phong Anh bộ đội Cụ Hồ | 5 | 5 | 10 |  |
| 8           | Khởi động đầu giờ và trang trí lớp | 5 | 5 | 10 |  |
| <b>Tổng</b> |                                    |   |   |    |  |

**+ Cấp Thành phố, cấp Tỉnh, cấp QG:**

| ST<br>T     | Các<br>cuộc thi | Cấp TP    |           |           |           | Cấp Tỉnh  |           |           |           | QG       |          |
|-------------|-----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|----------|
|             |                 | Vàng      | Bạc       | Đồng      | KK        | Vàng      | Bạc       | Đồng      | KK        | Bạc      | KK       |
| 1           | Toán qua mạng   |           | 10        | 4         | 13        |           | 5         | 9         | 47        | 1        | 1        |
| 2           | IOE             | 5         | 2         | 5         | 10        | 5         | 4         | 5         | 7         | 1        | 2        |
| 3           | TNTV            | 20        | 27        | 34        | 39        | 9         | 10        | 10        | 17        |          |          |
| <b>Tổng</b> |                 | <b>25</b> | <b>39</b> | <b>43</b> | <b>62</b> | <b>14</b> | <b>19</b> | <b>24</b> | <b>71</b> | <b>2</b> | <b>3</b> |

- Giải bóng đá HKPD cấp Thành phố: Đạt giải Nhì

- Cuộc thi vẽ tranh chủ đề “giao lưu an toàn giao thông”: 430 bài dự thi.

- Cuộc thi vẽ tranh Ý tưởng trẻ thơ: 430 bài dự thi.

- Cuộc thi viết thư quốc tế UPU lần thứ 51: 430 bài.

- Sáng tạo TTN: Giải KK cấp thành phố.

**\* Lớp Tiên tiến, lớp Xuất sắc**

- Lớp Xuất sắc: 1A1, 1A2, 1A3, 2A1, 2A2, 3A1, 3A2, 3A3, 4A1, 4A2, 4A3, 4A4, 5A5, 5A3 (14 lớp)

- Lớp Tiên tiến: 2A3, 2A4, 3A4, 5A1, 5a2, 5A4 (6 lớp)

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH<sup>7</sup>**

**VII - KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: đồng*

| Số<br>TT | Chỉ tiêu                     | Năm báo cáo          | Năm liền kề trước<br>năm báo cáo |
|----------|------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Tổng số thu</b>           | <b>8.129.888.000</b> | <b>6.337.953.600</b>             |
| <b>1</b> | <b>Nguồn ngân sách cấp</b>   | <b>7.567.133.000</b> | <b>5.859.228.600</b>             |
| 1.1      | Nguồn chi thường xuyên       | 7.118.183.000        | 5.811.928.600                    |
| 1.2      | Nguồn chi không thường xuyên | 448.950.000          | 47.300.000                       |

|            |                                                                   |                      |                      |
|------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|            | Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học                     | 390.000.000          | 20.000.000           |
|            | - Hỗ trợ chi phí học tập                                          | 58.950.000           | 10.800.000           |
|            | - Chi lương năm 2021                                              |                      | 16.500.000           |
| <b>2</b>   | <b>Nguồn thu khác</b>                                             | <b>562.755.000</b>   | <b>478.725.000</b>   |
|            | Thu theo thỏa thuận                                               | 86.730.000           | 85.610.000           |
|            | tiếng Anh tự chọn cho học sinh Lớp 1,2                            | 304.245.000          | 240.240.000          |
|            | Nguồn vận động tài trợ                                            | 171.780.000          | 152.875.000          |
| <b>II</b>  | <b>Tổng số chi</b>                                                | <b>8.129.888.000</b> | <b>6.337.953.600</b> |
| <b>1.1</b> | <b>Nguồn chi thường xuyên</b>                                     | <b>7.118.183.000</b> | <b>5.811.928.600</b> |
|            | Tiền lương và các khoản theo lương                                | 6.327.755.017        | 5.376.946.611        |
|            | Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng                     | 66.003.464           | 48.482.288           |
|            | Chi hoạt động giáo dục                                            | 724.424.519          | 386.499.701          |
| <b>1.2</b> | <b>Nguồn chi không thường xuyên</b>                               | <b>448.950.000</b>   | <b>47.300.000</b>    |
|            | Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học                     | 390.000.000          | 20.000.000           |
|            | - Hỗ trợ chi phí học tập                                          | 58.950.000           | 10.800.000           |
|            | - Truy lĩnh lương chức danh nghề nghiệp năm 2021                  |                      | 16.500.000           |
| <b>1.3</b> | <b>Nguồn chi khác</b>                                             | <b>562.755.000</b>   | <b>478.725.000</b>   |
|            | Chi tiền nước uống + dọn vệ sinh công cộng cho học sinh           | 86.730.000           | 85.610.000           |
|            | Chương trình làm quen tiếng Anh cho học sinh Tiểu học             | 304.245.000          | 240.240.000          |
|            | Chi hỗ trợ các hoạt động dạy và học; tôn tạo cảnh quan môi trường | 171.780.000          | 152.875.000          |

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>8</sup>**

### **1. Thực hiện hiệu quả, sáng tạo các cuộc vận động**

Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị khóa XII, cuộc vận động “Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”, các phong trào thi đua: “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”, “ Vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau”; “Cán bộ, công chức, viên chức thành phố Điện Biên Phủ thi đua thực hiện văn hóa công sở”; “Chuyển đổi số” và phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản

lý, giảng dạy và học tập”; hưởng ứng Phong trào thi đua đặc biệt lập thành tích chào mừng kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2024), 115 năm thành lập tỉnh (28/6/1909 - 28/6/2024), 75 năm thành lập Đảng bộ tỉnh Điện Biên (10/10/1949 - 10/10/2024) ...

## **2. Các hoạt động chuyên môn dạy và học**

- Đã xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch giáo dục của nhà trường, kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục, kế hoạch bài dạy.
- Triển khai thực hiện tốt chương trình GDPT 2018 đối với lớp 1,2,3,4.
- Xây dựng kế hoạch và thực hiện tốt các nội dung lồng ghép; tổ chức tốt các hoạt động trải nghiệm cho HS.
- Tổ chức dạy tin học, Tiếng Anh bắt buộc và Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2.
- 100% cán bộ, giáo viên tự học và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ UDCNTT. 100% cán bộ giáo viên tham gia chương trình bồi dưỡng thường xuyên theo kế hoạch. BGH, GV chuyên, GV dạy lớp 5 hoàn thành tập huấn giới thiệu SGK lớp 5.
- Tích cực tham gia thi GVDG cấp TP, cấp tỉnh : Có 16 GV đạt danh hiệu GVDG cấp TP; Có 4 GV đạt danh hiệu GVDG cấp tỉnh.
- Thực hiện nghiêm túc sinh hoạt chuyên môn tại các tổ, khối trong trường và cụm trường. Tập trung vào các nội dung: Các tiết dạy thống nhất phương pháp theo SGK mới, giáo dục STEM,...
- Nhà trường đã triển khai và thực hiện tốt đề án 06: Thường xuyên cập nhật thông tin cán bộ, giáo viên, học sinh; thông tin cá nhân xác thực với CSDLQGDC trên phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia ngành Giáo dục và Đào tạo. Triển khai thực hiện thanh toán theo phương thức không dùng tiền mặt. Kết quả 100% phụ huynh có tài khoản ngân hàng và thực hiện thanh toán bằng thẻ, 100% học sinh được hưởng chế độ chính sách đã được nhận tiền chế độ thông qua hình thức chuyển khoản.

## **3. Công tác truyền thông về giáo dục tiểu học**

Thực hiện tốt công tác truyền thông về giáo dục: Đăng tải kịp thời trên Zalo, Facebook, Website các nội dung tuyên truyền, tin bài về các hoạt động của nhà trường.

*Nội dung truyền thông tập trung vào:* Công tác chuẩn bị các điều kiện cho năm học mới, HS tựu trường, Lễ khai giảng, tuyên truyền về ATGT, Hội nghị CBVC, hiến máu nhân đạo, tổ chức trung thu cho học sinh. Thay SGK theo CT GDPT 2018; chào mừng 20/10, 20/11, 22/12; thi GVDG cấp trường, cấp thành phố; HKPĐ; các cuộc thi, HĐTN, các hoạt động chào mừng kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, Lễ hội hoa ban, năm du lịch quốc gia.... tuyên truyền về Luật trẻ em, Luật phòng chống ma túy và phòng chống tai nạn thương tích.

Trong năm học có 09 tin bài đăng trên Website của trường và PGD.

4. Thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn trường học, phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe cho học sinh.

5. Thực hiện tốt công tác kiểm tra nội bộ trường học, quy chế dân chủ trong nhà trường và công khai theo quy định.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Thị Khánh Tùng**

<sup>1</sup> Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung của thông tin theo yêu cầu.

<sup>2</sup> Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

<sup>3</sup> Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

<sup>4</sup> Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

<sup>5</sup> Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

<sup>6</sup> Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

<sup>7</sup> Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 5 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

<sup>8</sup> Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.

